

1. DANH TỪ N4

Hiragana	Kanji	Nghĩa
おねえさん	お姉さん	Chị gái (người khác)
おとうと	弟	Em trai (mình)
いもうと	妹	Em gái(mình)
おや	親	Bố mẹ
りょうしん	両親	Bố mẹ
ははおや	母親	Mẹ
ちちおや	父親	Bố
おっと	夫	Chồng mình
ごしゅじん	ご主人	Chồng người khác
つま	妻	Vợ(mình)
おくさん	奥さん	Vợ (người khác)
むすこ	息子	Con trai
むすめ	娘	Con gái
おじ	伯父	Chú, cậu...

おば	伯母	Cô, dì...
まご	孫	Cháu
せんぱい	先輩	Tiền bối, người đi trước
こうはい	後輩	Hậu bối
だんせい	男性	Nam giới
じょせい	女性	Nữ giới
こくみん	国民	Công dân, nhân dân, người dân
しみん	市民	Người dân
からだ	体	Cơ thể
あたま	頭	Đầu
かお	顔	Mặt
かみ	髪	Tóc
ひげ		Râu
はな	鼻	Mũi
くび	首	Cổ
のど	喉	Họng

うで	腕	Cánh tay, tay nghề
ゆび	指	Ngón tay
むね	胸	Lòng ngực
おなか	お腹	Bụng
こし	腰	Lưng, thắt eo
おしり	お尻	Mông
せなか	背中	Lưng
ほね	骨	Xương
しごと	仕事	Công việc
しゃちょう	社長	Giám đốc
ぶちょう	部長	Trưởng phòng
かちょう	課長	Tổ trưởng
どうりょう	同僚	Đồng nghiệp
はいしゃ	歯医者	Nha sĩ
けいさつ	警察	Cảnh sát
てんいん	店員	Nhân viên quán

えきいん	駅員	Nhân viên nhà ga
かいしゃいん	会社員	Nhân viên công ty
ぎんこういん	銀行員	Nhân viên ngân hàng
うんてんしゅ	運転手	Người lái xe
かしゅ	歌手	Ca sĩ
アルバイト	—	Việc làm thêm
めんせつ	面接	Phỏng vấn
りれきしょ	履歴書	Sơ yếu lí lịch
しよるい	書類	Giấy tờ, tài liệu
きゅうりょう	給料	Lương
しゅっちょう	出張	Công tác
かいぎ	会議	Cuộc họp
ぼうえき	貿易	Mậu dịch (thương mại)
たべもの	食べ物	Đồ ăn
のみもの	飲み物	Đồ uống
りょうり	料理	Món ăn, nấu ăn

やさい	野菜	Rau
たまねぎ	玉ねぎ	Hành lá
にんじん	人参	Cà rốt
なす	茄子	Cà
こめ	米	Cơm, gạo
ちょうしよく	朝食	Ăn sáng
ちゅうしよく	昼食	Ăn trưa
ゆうしよく	夕食	Ăn tối
にく	肉	Thịt
ぎゅうにく	牛肉	Thịt bò
ぶたにく	豚肉	Thịt lợn
とりにく	鶏肉	Thịt gà
スープ	—	Súp
サンドイッチ	—	Bánh sandwich
サラダ	—	Salad
ケーキ	—	Bánh ngọt

おゆ	お湯	Nước nóng
わしょく	—	Món ăn Nhật
ようしょく	洋食	Món ăn kiểu Tây
のりもの	乗り物	Phương tiện đi lại
ふね	船	Thuyền, tàu thủy
きゅうきゅうしゃ	救急車	Xe cấp cứu
しょうぼうしゃ	消防車	Xe cứu hỏa
しんかんせん	新幹線	Shinkansen
ふつう(でんしゃ)	普通(電車)	Tàu thường
きゅうこう(でんしゃ)	急行(電車)	Tàu tốc hành
とっきゅう(でんしゃ)	特急(電車)	Tàu tốc hành đặc biệt
ちかてつ	地下鉄	Tàu điện ngầm
しんごう	信号	Đèn tín hiệu
どうろ	道路	Đường xá
こうつう	交通	Giao thông
こうつうじゅうたい	交通渋滞	Tắc đường

こうじちゅう	工事中	Đang thi công
ふく	服	Quần áo
ようふく	洋服	Quần áo kiểu tây
わふく	和服	Quần áo kiểu Nhật
コート	—	Áo khoác
スカート	—	Váy ngắn
セーター	—	Áo len
マフラー	—	Khăn quàng cổ
ぼうし	帽子	Mũ
スーツ	—	Áo vest
ドレス	—	Váy
ゆびわ	指輪	Nhẫn
てぶくろ	手袋	Găng tay
うわぎ/ジャケット	上着	Áo khoác
したぎ	下着	Quần áo lót
ネクタイ	—	Cà vạt

ズボン	—	Quần
ブーツ	—	Ủng, giày đi mưa
スニーカー	—	Giày thể thao
ハイヒール	—	Giày cao gót
サンダル	—	Sandal
くつした	靴下	Tất
ポケット	—	Túi áo, túi quần
アクセサリー	—	Trang sức, phụ kiện
めがね	眼鏡	Kính
きた	北	Phía Bắc
みなみ	南	Phía Nam
ひがし	東	Phía Đông
にし	西	Phía Tây
ほくとう	北東	Phía Đông Bắc
ほくせい	北西	Phía Tây Bắc
なんとう	南東	Phía Đông Nam

なんせい	南西	Phía Tây Nam
せかい	世界	Thế giới
アジア	—	Châu Á
ヨーロッパ	—	Châu Âu
きたアメリカ	北アメリカ	Bắc Mỹ
みなみアメリカ	南アメリカ	Nam Mỹ
いろ	色	Màu sắc
あおいろ	青色	Màu xanh dương
あかいろ	赤色	Màu đỏ
くろいろ	黒色	Màu đen
しろいろ	白色	Màu trắng
きいろ	黄色	Màu vàng
ちゃいろ	茶色	Màu nâu (màu trà)
ぎんいろ	銀色	Màu bạc
びょうき		Ốm, bệnh
かぜ	風邪	Cảm, cúm

ねつ	熱	Sốt
せき	咳	Ho
けしき	景色	Phong cảnh
くうき	空気	Không khí
みずうみ	湖	Hồ
かぜ	風	Gió
うみ	海	Biển
はやし	林	Rừng (thưa)
もり	森	Rừng (rậm)
いけ	池	Cái ao
ひかり	光	Ánh sáng
おと	音	Âm thanh
たいよう	太陽	Mặt trời
くも	雲	Mây
きせつ	季節	Mùa
てんき	天気	Thời tiết

てんきよほう	天気予報	Dự báo thời tiết
つゆ	梅雨	Mùa mưa
しゅみ	趣味	Sở thích
かいもの	買い物	Mua sắm
しゃしん	写真	Ảnh
えいが	映画	Phim (điện ảnh)
りょこう	旅行	Du lịch
ゲーム	—	Game
アニメ	—	Anime
まんが	漫画	Truyện tranh(Nhật bản)
テニス		Tennis
サッカー		Bóng đá
バスケットボール		Bóng rổ
ゴルフ		Gôn
やきゅう		Bóng chày
たっきゅう		Bóng bàn

どうぶつ	動物	Động vật
こいぬ	子犬	Chó con
こねこ	子猫	Mèo con
とり	鳥	Chim
ことり	小鳥	Chim nhỏ
てんらんかい	展覧会	Cuộc triển lãm
コンサート	—	Buổi hòa nhạc
けっこんしき	結婚式	Lễ kết hôn
うんどうかい	運動会	Thể vận hội
おまつり	お祭り	Lễ hội
はなびたいかい	花火大会	Lễ hội pháo hoa
クリスマス	—	Giáng sinh

2. ĐỘNG TỪ N4

Hiragana	Kanji	Nghĩa
あく	開く	Mở
あむ	編む	Đan (len...)
あやまる	謝る	Xin lỗi
あるく	歩く	Đi bộ
いそぐ	急ぐ	Vội, gấp
うごく	動く	Chuyển động
うそをつく	嘘をつく	Nói dối
うたう	歌う	Hát
うつ	打つ	Đánh, tiêm, gõ(bàn phím)
うつす	写す	Chụp, chiếu
うる	売る	bán
えらぶ	選ぶ	Chọn
おく	置く	Đặt, để
おくる	送る	Gửi

おこす	起こす	Đánh thức
おこる	怒る	Tức giận
おす	押す	Bấm, ấn
お世話になる	お世話になる	Chăm sóc, giúp đỡ
おちこむ	落ち込む	Buồn bã, suy sụp
おとす	落とす	Làm rơi
おどる	踊る	Nhảy, múa
おろす	下ろす	Lấy xuống, rút
かく	描く	Vẽ
かざる	飾る	Trang trí
かぜをひく	風邪を引く	Bị cảm
かつ	勝つ	Thắng
かむ	噛む	Cắn, nhai
かわる	変わる	Thay đổi
がんばる	頑張る	Cố gắng
きがつく / きづく	気がつく / 気づく	Để ý, phát hiện ra

きまる	決まる	Được quyết định
ける	蹴る	Đá, đạp
こまる	困る	Rắc rối, khó xử
こむ	込む	Đông , tắc
こわす	壊す	Làm hỏng
さがす	探す	Tìm kiếm
さく	咲く	Nở
さそう	誘う	Mời, rủ
さわぐ	騒ぐ	Làm ồn
さわる	触る	Sờ, chạm
しかる	叱る	Mắng
しまる	閉まる	Đóng(tự động từ)
すすむ	進む	Tiến lên, tiến triển
すべる	滑る	Trơn, trượt
たすかる	助かる	May quá, được giúp
たのしむ	楽しむ	Vui

たのむ	頼む	Nhờ vả
出す	出す	Lấy ra, nộp
つかまる	捕まる	Bắt, tóm, nắm vào, giữ lấy
つきあう	付き合う	Hẹn hò
つく	着く	Đến
つつむ	包む	Bọc, gói
つる	釣る	Câu cá
つれていく	連れて行く	Dẫn đi
てつだう	手伝う	Giúp
とぶ	飛ぶ	Bay
とまる	泊まる	Dừng lại
なおす	直す	Sửa chữa, chỉnh sửa
なおる	治る	Khỏi
なく	泣く	Khóc
なくす	—	Làm mất, đánh mất
なくなる	—	Mất

なくなる	亡くなる	Qua đời
なぐる	殴る	Đấm
にあう	似合う	Hợp
ぬすむ	盗む	Ăn trộm
のこる	残る	Còn lại
はこぶ	運ぶ	Vận chuyển
はしる	走る	Chạy
はらう	払う	Trả tiền
はる	貼る	Dán
ひく	引く	Kéo
ひっこす	引っ越す	Chuyển công tác
ひろう	拾う	Nhặt lên
ふく	吹く	Lau, chùi
ふむ	踏む	Dẫm
ぶつかる	—	Đâm, va chạm
まがる	曲がる	Rẽ, quẹo

まにあう	間に合う	Kịp
みがく	磨く	Đánh, mài
みちにまよう	道に迷う	Lạc đường
みつかる	見つかる	Được tìm thấy
むかう	向かう	Hướng tới, hướng về, tiến tới
むかえに行く	迎えに行く	Đi đón
もどる	戻る	Quay trở lại
やく	焼く	Được nướng
やくす	訳す	Dịch
やくにたつ	役に立つ	Giúp ích
よごす	汚す	Làm bẩn
よぶ	呼ぶ	Gọi
よる	寄る	Ghé qua
わかす	沸かす	Đun sôi
わく	沸く	Sôi lên
わらう	笑う	Cười

あきらめる	諦める	Từ bỏ, đầu hàng
あつめる	集める	Tập trung, sưu tầm
いじめる	虐める	Bắt nạt
うえる	植える	Trồng(cây...)
うける	受ける	Nhận
うまれる	産まれる	Được sinh ra
おくれる	遅れる	Chậm, muộn
おちる	落ちる	Rơi, trượt (phỏng vấn, kỳ thi)
おぼえる	覚える	Nhớ
かえる	変える	Đổi
かたづける	片付ける	Dọn dẹp
かんがえる	考える	Suy nghĩ
きえる	消える	Biến mất
きがえる	着替える	Thay quần áo
きこえる	聞こえる	Nghe thấy
きめる	決める	Quyết định

きをつける	気を付ける	Chú ý
くらべる	比べる	So sánh
くれる	—	Cho (tôi)
こわれる	壊れる	Hỏng
しらせる	知らせる	Thông báo
しらべる	調べる	Tìm hiểu, điều tra
しんじる	信じる	Tin tưởng
すてる	捨てる	Vứt, bỏ
そだてる	育てる	Nuôi trồng
たおれる	倒れる	Đổ
たすける	助ける	Giúp đỡ
たてる	建てる	Xây dựng
たりる	足りる	Đủ
つかまえる	捕まえる	Nắm chặt, giữ chặt
つたえる	伝える	Truyền đạt
つづける	続ける	Tiếp tục

つとめる	務める	Làm việc
とどける	届ける	Chuyển đến
なれる	慣れる	Quen với
にげる	逃げる	Chạy trốn
にる	似る	Giống
のりかえる	乗り換える	Chuyển đổi tàu
はれる	晴れる	Có nắng, thời tiết đẹp
ほめる	褒める	Khen
まける	負ける	Thua
まちがえる	間違える	Nhầm lẫn
みえる	見える	Có thể nhìn
みせる	見せる	Cho xem
みつける	見つける	Tìm kiếm, tìm thấy
もてる	—	Thu hút, có duyên đào hoa
やせる	痩せる	Gầy đi
よごれる	汚れる	Bị bẩn

(かぎを) かける	掛ける	Khóa
しんぱいする	心配する	Lo lắng
あんしんする	安心する	Yên tâm
びっくりする おどろく	驚く	Giật mình, ngạc nhiên
がっかりする	—	Thất vọng
しつもんする	質問する	Câu hỏi
よやくする	予約する	Đặt chỗ, đặt trước
メモする	—	Ghi chép
あんないする	案内する	Hướng dẫn
えんりよする	遠慮する	Ngại ngần, làm khách
そんけいする	尊敬する	Tôn kính, nể
あいさつする	挨拶する	Chào hỏi
しゅっせきする	出席する	Tham gia, tham dự
そうだんする	相談する	Trao đổi, bàn bạc
せいさんする	生産する	Sinh sản
ゆにゆうする	輸入する	Nhập khẩu

ゆしゅつする	輸出する	Xuất khẩu
けいかくする	計画する	Kế hoạch
うんてんする	運転する	Lái xe
よういする/じゅんびする/したくする	用意する/準備する/支度する	Chuẩn bị
きょうそうする	競争する	Đấu tranh
にゅういんする	入院する	Nhập viện
たいいんする	退院する	Xuất viện
せつめいする	説明する	Thuyết minh, giải thích
にゅうがくする	入学する	Nhập học
そつぎょうする	卒業する	Tốt nghiệp
かくにんする	確認する	Xác nhận
れんらくする	連絡する	Liên lạc
けんきゅうする	研究する	Nghiên cứu
ちゅうもんする	注文する	Đặt, gọi món
せんたくする	洗濯する	Giặt
ごうかくする	合格する	Đỗ, đậu (kỳ thi)

かんだうする	感動する	Cảm động
りこんする	離婚する	Ly hôn
(あさ)ねぼうする	(朝)寝坊する	Ngủ nướng
むかえにくる	迎えに来る	Đến đón
けしょうする	化粧する	Trang điểm
しっぱいする	失敗する	Thất bại
がまんする	我慢する	Chịu đựng, nhẫn nại
せわをする	世話をする	Chăm sóc, giúp đỡ
きんちょうする	緊張する	Lo lắng, hồi hộp
ダイエットする	—	Giảm cân
りゅうがくする	留学する	Du học
しょうかいする	紹介する	Giới thiệu
ふくしゅうする	復習する	Ôn tập

3. TÍNH TỪ ĐUÔI い

Hiragana	Kanji	Nghĩa
うれしい	嬉しい	Vui
かなしい	悲しい	Buồn, đau thương
さびしい	寂しい	Buồn, cô đơn
つまらない	—	Nhàm chán
すごい	—	Tuyệt vời
すばらしい	素晴らしい	Tuyệt vời
こわい	怖い	Sợ
おいしい	美味しい	Ngon
まずい	—	Dở(món ăn), tệ
ふかい	深い	Sâu
あさい	浅い	Nông, cạn
つよい	強い	Mạnh
よわい	弱い	Yếu
かたい	硬い	Cứng

やわらかい	柔らかい	Mềm
うるさい		Ồn ào
やさしい	優しい	Tình cảm, hiền lành
きびしい	厳しい	Nghiêm khắc, khó tính
わかい	若い	Trẻ
ながい	長い	dài
みじかい	短い	Ngắn
めずらしい	珍しい	Hiếm
うつくしい	美しい	Đẹp
きもちがいい	気持ちがいい	Tinh thần tốt
あたたかい	暖かい	Ấm
すずしい	涼しい	Mát
あおい	青い	Xanh dương
あかい	赤い	Đỏ
くろい	黒い	Đen
しろい	白い	Trắng

あかるい	明るい	sáng
くらい	暗い	Tối
おもい	重い	Nặng
かるい	軽い	Nhẹ
ちかい	近い	Gần
とおい	遠い	xa
あたまがいい	頭がいい	Thông minh
ただし	正しい	Đúng, chính xác
たのしい	楽しい	Vui
ひろい	広い	Rộng
せまい	狭い	Hẹp
きたない	汚い	Bẩn
うらやましい	羨ましい	Ghen tị, thèm muốn
すくない	少ない	Ít
きぶんがわるい	気分が悪い	Cảm thấy không tốt
はずかしい	恥ずかしい	Xấu hổ

ひどい	—	Tồi tệ
つごうがわるい	都合が悪い	Không tiện
ねむい	眠い	Buồn ngủ
にがい	苦い	Đắng
かわいい	可愛い	Dễ thương

4. TÍNH TỪ ĐUÔI な

Hiragana	Kanji	Nghĩa
しずかな	静かな	Yên tĩnh
にぎやかな	賑やかな	Náo nhiệt
あんぜんな	安全な	An toàn
きけんな	危険な	Nguy hiểm
まじめな	真面目な	Nghiêm túc, chăm chỉ
ひつような	必要な	Cần thiết
いやな	嫌な	Không thích, khó chịu
ざんねんな	残念な	Đáng tiếc

しんせつな	親切な	Thân thiện
へんな	変な	Kỳ lạ
べんりな	便利な	Tiện lợi
ふべんな	不便な	Bất tiện
とくべつな	特別な	Đặc biệt
ゆうめいな	有名な	Nổi tiếng
いろいろな	色々な	Nhiều, đa dạng
しあわせな	幸せな	Hạnh phúc
だめな	駄目な	Không được
けちな	—	Kẹt sỉ
たいせつな	大切な	Quan trọng, quý giá
めちゃくちゃな	—	Lộn xộn, bừa bãi, cực kỳ
しんぱいな	心配な	Lo lắng
びんぼうな	貧乏な	Nghèo nàn
らくな	楽な	Đơn giản, nhàn
いじわるな	意地悪な	Trêu đùa, bắt nạt, tâm địa xấu xa

むりな	無理な	Không thể, quá sức
むだな	無駄な	Lãng phí, vô ích
ねっしな	熱心な	Nhiệt tình
じゅうぶんな	十分な	Đủ
ふくざつな	複雑な	Phức tạp
ていねいな	丁寧な	Lịch sự, cẩn thận
しつれいな	失礼な	Thất lễ

5. CÁC LOẠI TỪ KHÁC

Hiragana	Kanji	Nghĩa
きっと	—	Chắc chắn
やっと	—	Cuối cùng thì...
さっき	—	Vừa rồi, lúc nãy
もうすぐ	—	Sắp
かならず	必ず	Nhất định
たいてい	—	Thông thường
ほとんど	—	Hầu hết

VÔDIỆN JP 



VÔDIỆN JP